

**Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**  
**Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**MỤC 1. Yêu cầu về kỹ thuật:**

**1.1. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ DỰ TOÁN, GÓI THẦU:**

STT	NỘI DUNG	
1	Thuộc dự toán mua sắm	Cung cấp y dụng cụ phẫu thuật
2	Tổng dự toán (VND)	10.494.700.018 đồng . (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn, không trăm mười tám đồng.).
3	Nguồn vốn	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
4	Chủ đầu tư	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ
5	Địa chỉ Chủ đầu tư	Số 15 đường Võ Trần Chí, ấp 18 xã Tân Nhựt, Thành Phố Hồ Chí Minh
6	Bên mời thầu	BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ
7	Địa chỉ Bên mời thầu	Số 15 đường Võ Trần Chí, ấp 18 xã Tân Nhựt, Thành Phố Hồ Chí Minh
8	Tên gói thầu	Cung cấp y dụng cụ phẫu thuật
9	Giá gói thầu (VND)	10.494.700.018 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, bảy trăm ngàn, không trăm mười tám đồng.)
10	Hình thức LCNT	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng
11	Phương thức LCNT	01 giai đoạn 01 túi hồ sơ
12	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Quý IV năm 2025
13	Loại hợp đồng	Trọn gói
14	Thời gian thực hiện gói thầu	06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

STT	NỘI DUNG	
15	Quy mô gói thầu	Danh mục hàng hóa có <b>19</b> phần (lô), mỗi 01 phần (lô) có thể có nhiều mặt hàng

## 1.2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT:

### 1.2.1. YÊU CẦU KỸ THUẬT CHUNG:

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
1	Chủng loại	<p>Hàng hóa dự thầu phải phù hợp với danh mục hàng hóa mời thầu yêu cầu tại <b>Mẫu số 01A - Phạm vi cung cấp hàng hóa</b>.</p> <p>Có nộp tài liệu kê khai các thông tin bổ sung của hàng hóa dự thầu theo các quy định của pháp luật chuyên ngành về quản lý trang thiết bị y tế [Tham khảo Mẫu số 20, trong tập tin đính kèm (File ChuongV-EHSMT-YDCPT.pdf)].</p> <p>*** Lưu ý:</p> <p>Thông tin về hàng hóa dự thầu, phải có sự thống nhất và đồng bộ giữa thông tin kê khai trên webform (<b>mẫu 12.1A</b>) và các file đính kèm (<b>mẫu 20</b>);</p> <p>Trên webform, nhà thầu phải ghi đầy đủ thông tin:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Xuất xứ (tên quốc gia, vùng lãnh thổ);</li> <li>+ Ký hiệu, mã hiệu hoặc chủng loại;</li> <li>+ Mã hàng hoá</li> <li>+ Hãng sản xuất;</li> </ul> <p>Nội dung ký hiệu, mã hiệu, chủng loại, mã hàng hoá: nhà thầu phải kê khai chi tiết, cụ thể theo các tài liệu chứng minh, không được viết tắt, không sử dụng ký tự xxx hoặc các ký tự khác để</p>	<p><b>Mẫu số 10B và 10A;</b></p> <p>Bảng thông tin thiết bị y tế dự thầu (<b>Mẫu số 20</b>): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu; đồng thời <b>nộp file excel/word</b>.</p>

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		<p>thay thế (ví dụ: mã sản phẩm dự thầu là Ab12N, nhà thầu không được kê khai là Abxxx);</p> <p>Thông tin “Ký hiệu, mã hiệu hoặc chủng loại, mã hàng hoá”: nhà thầu phải kê khai chi tiết, đầy đủ thông tin về chủng loại, mã sản phẩm, ký hiệu, mã hiệu, nhãn hiệu, model, ... theo thông tin trên Giấy phép lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, Giấy phép nhập khẩu, Bản kết quả phân loại TBYT;</p>	
2	Tài liệu chứng minh đủ điều kiện lưu hành TBYT	<p>2.1. Tài liệu chứng minh số lưu hành, số đăng ký lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, Giấy phép nhập khẩu hoặc tài liệu sử dụng cho TBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu như sau(1):</p> <p>a) Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, B; hoặc</p> <p>b) Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành trang thiết bị y tế thuộc loại B, C,D; hoặc</p> <p>c) Giấy phép nhập khẩu và Bản kết quả phân loại TBYT loại C, D; hoặc</p> <p>d) Đối với TBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu(1) và đã có Bản kết quả phân loại là TBYT thuộc loại C, D: Nộp Bản kết quả phân loại TBYT thuộc loại C, D và cam kết(2) “Tại thời điểm nhập hàng hóa, nhà thầu cung cấp Tờ khai hải quan cho Bệnh viện”.</p> <p><b>Hiệu lực:</b> theo quy định tại khoản 18 của Nghị định số 07/2023/NĐ-CP (sửa đổi bổ sung điều 76 của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP);</p> <p>2.2. Nhà thầu phải cam kết(2) đầy đủ các nội dung sau đây về điều kiện lưu hành TBYT dự thầu như sau:</p>	<p>Tài liệu cấp trực tuyến: nộp kết quả tra cứu từ Cổng thông tin điện tử của cơ quan đăng tải.</p> <p>Các tài liệu sau đây phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Y Tế (<a href="https://dmec.moh.gov.vn">https://dmec.moh.gov.vn</a>) và không bị thu hồi: số lưu hành, Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; Bản kết quả phân loại TBYT;</p> <p>Tài liệu cấp trực tiếp: nộp bản gốc hoặc bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;</p>

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		<p>Có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;</p> <p>Có tài liệu hướng dẫn sử dụng của TBYT bằng tiếng Việt;</p> <p>Có tài liệu thể hiện là TBYT sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu TBYT hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành;</p> <p>Trong quá trình đánh giá E-HSDT, nếu thấy cần thiết, Bên mời thầu có yêu cầu bằng văn bản, nhà thầu sẽ cung cấp các tài liệu để chứng minh làm rõ nội dung cam kết nêu trên tại mục 2.2 này (bao gồm: nhãn hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, chế độ bảo hành);</p>	
3	Tài liệu chứng nhận lưu hành tự do	<p>Đối với TBYT nhập khẩu nhưng chưa có số lưu hành, hoặc số đăng ký lưu hành, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (trường hợp (c) và (d) của mục 2.1), nhà thầu phải cung cấp: Giấy chứng nhận lưu hành tự do để chứng minh TBYT dự thầu được lưu hành tại bất kỳ quốc gia nào trên thế giới và kèm theo cam kết(2) “Đảm bảo Giấy chứng nhận lưu hành tự do của TBYT dự thầu luôn còn hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng”;</p> <p>- Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu;</p>	<p>Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật;</p> <p>Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;</p>
4	Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quản lý chất lượng	<p>Đối với TBYT nhập khẩu nhưng chưa có số lưu hành, hoặc số đăng ký lưu hành, hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành (trường hợp (c) và (d) của mục 2.1), nhà thầu phải cung cấp: Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của nhà sản xuất và kèm theo cam kết(2) “Đảm bảo TBYT cung cấp cho Bệnh viện luôn được sản xuất trong thời gian Giấy</p>	<p>Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật;</p> <p>Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;</p>

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		<p>chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của cơ sở sản xuất còn hiệu lực”;</p> <p>- Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu;</p>	
5	Tài liệu chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán TBYT thuộc loại B, C, D(1)</p> <p>5.2. Đối với phần (lô) dự thầu là TBYT: Trường hợp TBYT chưa có số lưu hành hoặc chưa có số đăng ký lưu hành hoặc chưa có Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, nhà thầu phải cung cấp: Giấy phép bán hàng hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc Nhà sản xuất, Đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc Tài liệu khác có giá trị tương đương:</p> <p>- Hiệu lực: còn hiệu lực tối thiểu đến thời điểm đóng thầu;</p> <p>- Nhà thầu phải cam kết(2) “Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, luôn có hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng”.</p> <p>*** Lưu ý:</p> <p>Đối với các trường hợp E-HSĐT được đánh giá là “Chấp nhận được” tại mục 5.2 này:</p> <p>Trước khi ký kết hợp đồng, trong thời gian hoàn thiện hợp đồng (theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng), nhà thầu phải cung cấp cho Bên mời thầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.</p>	<p>Tài liệu cấp trực tuyến: nộp kết quả tra cứu từ Cổng thông tin điện tử của cơ quan đăng tải. Phải được công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Y Tế (<a href="https://dmec.moh.gov.vn">https://dmec.moh.gov.vn</a>) và không bị thu hồi;</p> <p>Trường hợp nhà thầu được ủy quyền dự thầu chỉ riêng cho gói thầu này: nộp bản gốc Thư ủy quyền gửi cho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố. Nếu nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải nộp bản gốc Thư ủy quyền này cho Bên mời thầu;</p> <p>Tài liệu do nước ngoài cấp: nộp bản gốc đã được hợp pháp hóa lãnh sự hoặc bản chụp có chứng thực của bản đã được hợp pháp hóa lãnh sự. Nộp kèm bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật được phép hoạt động;</p> <p>Tài liệu do Việt Nam cấp: nộp bản gốc hoặc bản chụp có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền;</p> <p>Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu</p>

STT	TIÊU CHÍ	NỘI DUNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN YÊU CẦU	
		Nội dung và các tiêu chuẩn yêu cầu	Yêu cầu về tài liệu nộp (Tất cả file tài liệu nộp là bản scan màu)
		Trường hợp nhà thầu không xuất trình Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của Chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương theo yêu cầu trong E-HSMT để hoàn thiện hợp đồng, Bên mời thầu sẽ mời nhà thầu tiếp theo vào đối chiếu tài liệu;	
6	Tiến độ cung cấp hàng hóa	Nhà thầu phải có tiến độ cung cấp hàng hóa ( <b>Mẫu số 10A</b> ) phù hợp với yêu cầu của E-HSMT tại <b>Mẫu số 01A - Phạm vi cung cấp hàng hoá</b> . Nhà thầu phải cam kết(2) đầy đủ nội dung sau đây: Thời gian thực hiện gói thầu: <b>06 tháng</b> , kể từ ngày ký hợp đồng;	Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.
7	Cam kết(2) các điều khoản chung	Nhà thầu phải cam kết(2) đầy đủ các nội dung sau đây: Hàng hóa do nhà thầu cung cấp, đảm bảo đúng với các thông tin sản phẩm đã được phê duyệt trúng thầu, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, quy cách hàng hoá và giao hàng đến kho Y dụng cụ của Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố. Hàng hóa do nhà thầu cung cấp, nếu bị lỗi do nhà sản xuất hoặc hết hạn sử dụng hoặc bị lỗi trong quá trình vận chuyển đến kho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố, nhà thầu sẽ tiến hành thu hồi và đổi trả, hoặc thực hiện thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo sử dụng do lỗi kỹ thuật. Các trang thiết bị y tế dự thầu thực hiện niêm yết giá và kê khai giá (theo quy định tại khoản 9 và 10 của Nghị định 07/2023/NĐ-CP và Thông tư 29/2024/TT-BYT)	Bản cam kết(2): nộp bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu;

Ghi chú:

(1) - Sổ lưu hành; Sổ đăng ký lưu hành; Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế thuộc loại A, B; Bản kết quả phân loại TBYT; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất TBYT; Thông tin (hoặc Phiếu tiếp nhận) hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán TBYT thuộc loại B, C, D; được cấp theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; hoặc Nghị định 07/2023/NĐ-CP; hoặc Nghị định số 36/2016/NĐ-CP; hoặc Nghị định 169/2018/NĐ-CP hoặc Nghị định 03/2020/ NĐ-CP.

- Giấy phép nhập khẩu TBYT và TBYT không thuộc danh mục phải cấp giấy phép nhập khẩu: được quy định tại Điều 6 của Thông tư số 05/2022/TT-BYT.

Các yêu cầu về cam kết: nhà thầu tham khảo Mẫu số 21, trong tập tin đính kèm (File ChuongV-EHSMT-YDCPT)

(2) Hồ sơ quản lý chất lượng TBYT gồm:

a) Chứng nhận xuất xứ thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa;

b) Chứng nhận chất lượng của từng lô do chủ sở hữu TBYT hoặc nhà sản xuất có tên trong hồ sơ đăng ký lưu hành TBYT cấp;

c) Kết quả kiểm định TBYT đối với các TBYT thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định này; đ) Có thông tin về hướng dẫn sử dụng của TBYT bằng tiếng Việt;

e) Có thông tin về cơ sở bảo hành, điều kiện và thời gian bảo hành, trừ trường hợp TBYT sử dụng một lần theo quy định của chủ sở hữu TBYT hoặc có tài liệu chứng minh không có chế độ bảo hành.

(Theo quy định tại điểm n, khoản 3, Điều 74 và khoản 4, Điều 33 của Nghị định 98/2021/NĐ-CP)

## 1.2.2. YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT:

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
1		Bộ dụng cụ can thiệp ngoại khoa		
	1.1	Banh tự giữ 190mm	Banh tự giữ Anderson-Adson Loại: 4 x4 răng, nhọn, có khóa cài Kích thước: dài 190mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.2	Dùi	Dụng cụ dùi. Loại: thẳng, đường kính mũi # 3,5 mm, # 2,5 mm Kích thước: dài 150mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.3	Kềm cắt chỉ thép	Kềm cắt chỉ thép Tungsten Carbide Loại: gập góc phẳng, cán vàng, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.0mm (chỉ cứng), 1.5mm (chỉ mềm) Kích thước: dài 140mm ±3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
			Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.4	Kèm xoắn chỉ thép	Kèm xoắn chỉ thép Loại: mũi bẹt Kích thước: dài 190mm ±3% Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.5	Kẹp kim Mayo-Hegar 150mm dạng mảnh	Kẹp mang kim Mayo-Hegar Loại: kiểu mảnh, cỡ vừa, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc Kích thước: dài 150mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.6	Kẹp mạch máu Crile 140mm cong	Kẹp mạch máu Crile Loại: mảnh, cong Kích thước: dài 140mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.7	Kẹp mạch máu Crile 160mm cong	Kẹp động mạch Crile Loại: mảnh, cong Kích thước: dài 160mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.8	Kẹp mang kim 130mm	Kẹp mang kim Masing phủ hợp kim Tungsten Carbide Loại: thẳng, cán 1 vòng gập góc, bước răng 0,40mm, dùng cho chi 4/0-6/0 Kích thước: dài 130mm (±3%) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.9	Nhíp phẫu tích 145mm	Nhíp phẫu tích Loại: không máu	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
			Kích thước: dài 145mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.10	Nhíp phẫu tích mô Adson 150mm	Nhíp phẫu tích mô Adson Loại: mảnh, thẳng, ngàm có răng 1x2 Kích thước: dài 150mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.11	Nhíp vi phẫu 3 lỗ Bishop-Harmon 85mm	Nhíp vi phẫu Bishop-Harmon Loại: mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), cán có 3 lỗ. Kích thước: dài 85mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.12	Ống hút tai mũi họng	Ống hút Formby Loại: đường kính 3,30mm, dùng cho ống hút đường kính 9mm. Kích thước: dài 210mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
	1.13	Tay khoan chữ T	Tay khoan chữ T Loại: dùng được cho mũi khoan đường kính tối đa 6,5mm Kích thước: dài 150mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
2		Bộ dụng cụ can thiệp ngoại khoa thông thường		
	2.1	Banh Hook nhọn 160mm	Banh Hook nhọn Loại: 2 răng, nhọn/nhọn Kích thước: dài 160mm ±3% Thép không gỉ	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	2.2	Banh vành mi sơ sinh	Chất liệu thép không gỉ, vành dạng cọng lưới kín 4mm, dài 4mm $\pm 3\%$ , dùng cho trẻ nhỏ.	
	2.3	Chén đựng bệnh phẩm	Chén đựng bệnh phẩm Loại: dung tích 160-200ml Kích thước: 80mm $\pm 3\%$ Có thể hấp nhiệt độ cao, plasma, EtO	
	2.4	Hộp gòn	Hộp đựng bông gòn 8,5x7cm $\pm 5\%$ . Chất liệu thép không gỉ	
	2.5	Kềm kẹp ống nội khí quản Magill 200mm	Kềm kẹp ống nội khí quản Magill Loại: cho trẻ em, thẳng, thân gấp góc kiểu gối, ngàm khuyết, có khóa, khớp vít, không có khóa cài Kích thước: dài 200mm $\pm 3\%$ Thép không gỉ	
	2.6	Kéo cắt băng vải Lister 180mm	Kéo cắt băng vải Lister Loại: gấp góc bên, một đầu thãm Kích thước: dài 180mm $\pm 3\%$ Thép không gỉ	
	2.7	Kéo cắt chỉ lớn	Kéo cắt chỉ Loại: chuẩn, thẳng, mũi nhọn/nhọn Kích thước: dài 165mm $\pm 3\%$ Thép không gỉ	
	2.8	Kéo cắt chỉ nhỏ	Kéo cắt chỉ Loại: thẳng, mũi nhọn/nhọn Kích thước dài 115 mm $\pm 5\%$ Thép không gỉ	
	2.9	Kẹp kim cán vàng 180mm, dùng chỉ 4/0 đến 6/0 loại thường	Kẹp mang kim phủ hợp kim Tungsten Carbide Loại: thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, cán màu phân biệt. Kích thước: dài 180mm $\pm 3\%$ Thép không gỉ	
	2.10	Kẹp kim Mayo-Hegar 160mm dạng mảnh	Kẹp mang kim Mayo-Hegar Loại: kiểu mảnh, cỡ vừa, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc Kích thước: dài 160mm $\pm 3\%$ Thép không gỉ	
	2.11	Kẹp mạch máu Crile 140mm cong loại thường	Kẹp mạch máu Crile Loại: mảnh, cong	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
			Kích thước: dài 140mm ±3%. Thép không rỉ	
	2.12	Kẹp mạch máu Crile 140mm đầu tù	Kẹp mạch máu Crile Loại: mảnh, cong, đầu tù Kích thước: dài 140mm ±3% Thép không rỉ	
	2.13	Kẹp mạch máu Kelly 140mm	Kẹp động mạch Kelly Loại: mảnh, thẳng Kích thước: dài 140mm ±3% Thép không rỉ	
	2.14	Nạo ngà răng	Dụng cụ nạo màng xương Loại số 3 Kích thước: dài 165mm ±3% Thép không rỉ	
	2.15	Nhíp vi phẫu có máu	Chất liệu thép không gỉ. Kiểu Colibri, hàm cong bẻ góc có máu 0,12mm, tay cầm có khóa sọc tổng dài ≥ 10cm.	
	2.16	Ống hút	Ống hút Fergusson, dài 200mm ±3%, đường kính 3mm, dùng cho ống hút đường kính 9mm Thép không rỉ	
3		Bộ dụng cụ nội soi		
	3.1	Kẹp kim nội soi 3.5mm	Kẹp mang kim phẫu thuật nội soi, tay cầm dạng thẳng, tròn một nấc bấm ngàm thẳng, đường kính 3.5mm, dài 290mm ±3%	
	3.2	Kẹp kim nội soi 5.0mm	Kẹp mang kim phẫu thuật nội soi, cong trái, đường kính 5mm, dài 310mm ±3%, tay cầm tròn một nấc bấm	
	3.3	Nắp trên silicon trocar 10/12mm	Nắp trên silicon trocar 10/12mm tương thích với bộ troca nội soi của hãng Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.4	Nắp trocar silicone cỡ 3.5mm	Nắp trocar silicone dùng cho trocar cỡ 3.5mm, có thể hấp tiệt trùng.	
	3.5	Nắp trocar silicone cỡ 5mm	Nắp Trocar Silicone dành cho trocar 5mm tương thích với bộ troca nội soi của hãng Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.6	Ống cách điện ngoài dụng cụ nội soi	Ống cách điện ngoài, chất liệu PEEK, dài 220mm ± 3%, đường kính hai đầu 5mm/10mm, sử dụng cho dụng cụ nội soi đơn cực/lưỡng cực	
	3.7	Ruột Kelly Maryland mini 200mm	Ruột Kelly Maryland mini phẫu thuật nội soi, đơn cực, ngàm cong trái, răng nhỏ mịn, đường kính 3.5mm, dài 200mm ±3%, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.8	Ruột Kelly Maryland mini 290mm	Ruột Kelly Maryland mini phẫu thuật nội soi, đơn cực, ngàm cong trái, răng nhỏ mịn, đường kính 3.5mm, dài 290mm ±3%, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	3.9	Ruột kẹp ruột dài phẫu tích nội soi	Ruột kẹp ruột dài phẫu tích nội soi đơn cực, thẳng, ngàm có khóa, khuyết, hoạt động đôi, dài 310mm±3%, đường kính 5mm, dài ngàm 35mm, gồm 2 phần tháo rời được, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.10	Ruột kẹp ruột hàm thũng mini 200mm	Ruột kẹp ruột hàm thũng mini phẫu thuật nội soi, đơn cực, ngàm thẳng, răng nhỏ mịn, đường kính 3.5mm, dài 200mm ±3%, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.11	Ruột kẹp ruột hàm thũng mini 290mm	Ruột kẹp ruột hàm thũng mini phẫu thuật nội soi, đơn cực, ngàm thẳng, răng nhỏ mịn, đường kính 3.5mm, dài 290mm ±3%, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.12	Ruột kẹp ruột hàm thũng mini 310mm	Ruột kẹp phẫu tích nội soi đơn cực, thẳng, ngàm ngấn, khuyết, có khóa, hoạt động đôi dài 310mm ±3% đường kính 5mm, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.13	Ruột mini Phẫu thuật nội soi Grasper 290mm	Ruột mini Phẫu thuật nội soi (Grasper), đơn cực, ngàm thẳng, răng nhỏ mịn, đường kính 3.5mm, dài 290mm ±3%, tương thích dụng cụ nội soi Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.14	Trocar 10	Vỏ trocar công nghệ lai (hybrid), đường kính 10mm, dài 110mm ±3%, trơn, có van CO <sub>2</sub> , tương thích với bộ troca nội soi của hãng Aesculap có sẵn tại bệnh viện	
	3.15	Vỏ nội soi	Vỏ ngoài cách điện đường kính 3.5mm, dài 290mm	
	3.16	Cán dao mổ nội soi	Cán dao mổ nội soi Loại: đường kính 5mm Kích thước: dài 330mm ±3% Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1, có khắc UDI/Data Matrix trên dụng cụ. Tiêu chuẩn: EU-MDR/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	
4		Bộ nội khí quản		
	4.1	Bóng đèn đặt nội khí quản	Bóng đèn halogen các cỡ, tạo ánh sáng vàng	
	4.2	Lưỡi đèn cong số 0	Lưỡi cong số 0, dài 55 mm ± 5%. Chất liệu thép không gỉ	
	4.3	Lưỡi đèn cong số 1	Lưỡi cong số 1, dài 70 mm ± 5%. Chất liệu thép không gỉ	
	4.4	Lưỡi đèn cong số 2	Lưỡi cong số 2, dài 78mm ± 5%. Chất liệu thép không gỉ	
	4.5	Lưỡi đèn cong số 3	Lưỡi cong số 3, dài 108mm ± 5%. Chất liệu thép không gỉ	
	4.6	Lưỡi đèn thẳng số 0	Lưỡi thẳng số 0 dài 42-65 mm. Chất liệu thép không gỉ	
	4.7	Lưỡi đèn thẳng số 1	Lưỡi thẳng số 1, dài 54-57mm. Chất liệu thép không gỉ	
5		Bộ dụng cụ mổ hàm ếch	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	5.1	Bát đựng bệnh phẩm 160ml	Bát đựng bệnh phẩm, 95mm ±3%, cao 41mm ±3%, dung tích 160ml ±3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	5.2	Kẹp răng Backhaus 90mm	Kẹp răng Backhaus, dài 90mm ±3%	
	5.3	Cán dao mổ số 7	Cán dao mổ, số 7, dài 160mm ±3%	
	5.4	Kéo phẫu tích Reynolds cong 175mm	Kéo phẫu tích Reynolds, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài 175mm ±3%	
	5.5	Kéo phẫu tích Metzenbaum cong 145mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum bằng Tungsten Carbide, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm ±3%	
	5.6	Kéo mạch máu Potts-DeMartel 45°, 185 mm	Kéo mạch máu Potts-DeMartel gấp góc 45 °, mũi nhọn/ nhọn, dài 185 mm ±3%	
	5.7	Kéo phẫu tích Metzenbaum cong 180mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài 180mm ±3%	
	5.8	Khung banh miệng	Khung banh miệng Dingmann	
	5.9	Dụng cụ đè lưỡi Russel-Davis mảnh	Dụng cụ đè lưỡi không kèm cán Russel-Davis, loại mảnh, kích thước 22 x 67 mm ±3%	
	5.10	Nhíp phẫu tích Semken, mảnh 155mm	Nhíp phẫu tích Semken, mảnh, thẳng, ngàm có khía 1.5mm, dài 155mm ±3%	
	5.11	Nhíp mô Gillies mảnh 155mm	Nhíp mô Gillies, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 155mm ±3%	
	5.12	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito thẳng 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, thẳng, mảnh, dài 125mm ±3%	
	5.13	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm ±3%	
	5.14	Dụng cụ bẫy xương cong 190mm	Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, đầu tù, dài 190mm ±3%, đầu rộng 4mm	
	5.15	Móc da Gillies nhỏ 180mm	Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm ±3%	
	5.16	Banh vết thương 160mm	Banh vết thương Langenbeck-Green, dài 160mm ±3%, kích thước lưới 24 x 6mm	
	5.17	Ống hút dịch mũi 175mm	Ống hút dịch mũi, trục Luer, dài 175mm ±3%, đường kính 5mm, mũi rộng 6,50mm, dùng cho ống hút đường kính 6-9mm	
	5.18	Kẹp mang kim Sarot thẳng 180mm	Kẹp mang kim Sarot bằng Tungsten Carbide, thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 180mm ±3%	
	5.19	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, cỡ 1/2, kích thước 300x297x86mm ±3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động Bề mặt đáy hộp nguyên khối, không có ốc vít và đinh tán trên đáy hộp	
	5.20	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/2, kích thước 300x297x28mm ±3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động. Nắp bảo vệ màng lọc trong suốt, giúp quan sát được chỉ thị nhiệt trên màng lọc mà không cần mở nắp hộp.	
	5.21	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/2, kích thước 240x250x55mm ±3%	
6		Bộ dụng cụ phẫu thuật môi	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ mã trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ)	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
			Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	6.1	Bát đựng bệnh phẩm 63ml	Bát đựng bệnh phẩm, 74mm ± 3%, cao 32mm ± 3%, dung tích 63 ml ± 3%	
	6.2	Bát đựng bệnh phẩm 160ml	Bát đựng bệnh phẩm, 95mm ± 3%, cao 41mm ± 3%, dung tích 160ml ± 3%	
	6.3	Kẹp sãng Backhaus 90mm	Kẹp sãng Backhaus, dài 90mm ± 3%	
	6.4	Cán dao mổ số 3	Cán dao mổ, số 3, dài 125mm ± 3%	
	6.5	Kéo phẫu tích Jameson cong 150mm	Kéo phẫu tích Jameson, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài 150mm ± 3%	
	6.6	Kéo phẫu tích thẳng 110mm	Kéo phẫu tích, thẳng, mũi nhọn/nhọn, dài 110mm ± 3%	
	6.7	Kéo phẫu tích Metzenbaum cong 145mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum, mảnh, cong, mũi tù/tù, dài 145mm ± 3%	
	6.8	Kéo phẫu tích cong 110mm	Kéo phẫu tích, cong, mũi nhọn/nhọn, dài 110mm ± 3%	
	6.9	Nhíp phẫu tích Adson mảnh 120mm	Nhíp phẫu tích Adson, mảnh, dài 120mm ± 3%	
	6.10	Nhíp mô Adson mảnh 120mm	Nhíp mô Adson, mảnh, ngàm có răng 1x2, dài 120mm ± 3%	
	6.11	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito thẳng 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, thẳng, mảnh, dài 125mm ± 3%	
	6.12	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito cong 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm ± 3%	
	6.13	Dụng cụ bẫy xương cong 185mm	Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, hai đầu, nhọn/tù, dài 185mm ± 3%	
	6.14	Móc da Gillies nhỏ 180mm	Móc da Gillies, loại nhỏ, 1 răng nhọn, dài 180mm ± 3%	
	6.15	Banh vết thương và khí quản 165mm	Banh vết thương và khí quản, loại lớn, cong, 2 răng, tù, dài 165mm ± 3%, kích thước ngàm 6,8 x 7,50mm	
	6.16	Kẹp mang kim Masing thẳng 130mm	Kẹp mang kim Masing bằng Tungsten Carbide, thẳng, cán 1 vòng gấp góc, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 130mm ± 3%	
	6.17	Ống hút dịch mũi, trực Luer 175mm	Ống hút dịch mũi, trực Luer, dài 175mm ± 3%, đường kính 5mm, mũi rộng 6,50mm, dùng cho ống hút đường kính 6-9mm	
	6.18	Vòng giữ dụng cụ 140mm	Vòng giữ dụng cụ có cán vòng Mayo, dài 140mm ± 3%	
	6.19	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, cỡ 1/2, kích thước 300x297x86mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động Bề mặt đáy hộp nguyên khối, không có ốc vít và đinh tán trên đáy hộp	
	6.20	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật.	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/2, kích thước 300x297x28mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động. Nắp bảo vệ màng lọc trong suốt, giúp quan sát được chỉ thị nhiệt trên màng lọc mà không cần mở nắp hộp.	
	6.21	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/2, kích thước 240x250x55mm ± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
7		Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1	
	7.1	Dụng cụ soi thanh quản dùng trong phòng mổ, loại trung bình, cho người lớn	Dụng cụ soi thanh quản dùng trong phòng mổ, loại trung bình, cho người lớn 152 mm ± 3%	
	7.2	Dụng cụ soi thanh quản dùng cho trẻ em	Dụng cụ soi thanh quản dùng cho trẻ em, dài 135mm ± 3%	
	7.3	Dụng cụ dẫn ánh sáng dành cho banh soi thanh quản người lớn	Dụng cụ dẫn ánh sáng dành cho banh soi thanh quản người lớn	
	7.4	Dụng cụ dẫn ánh sáng dành cho banh soi thanh quản trẻ em	Dụng cụ dẫn ánh sáng dành cho banh soi thanh quản trẻ em	
	7.5	Dụng cụ đỡ ngực, cho người lớn, trẻ em	Dụng cụ đỡ ngực, cho người lớn, trẻ em	
	7.6	Kéo vi phẫu thanh quản, thẳng hình súng 250mm	Kéo vi phẫu thanh quản, thẳng, mũi nhọn/nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn, chiều dài hoạt động 250mm ± 3%	
	7.7	Kéo vi phẫu thanh quản, cong sang trái hình súng 250mm	Kéo vi phẫu thanh quản, cong sang trái, mũi nhọn/nhọn, hình súng, ngàm hoạt động đơn, chiều dài hoạt động 250mm ± 3%	
	7.8	Kéo vi phẫu thanh quản, cong sang phải, hình súng 250mm	Kéo vi phẫu thanh quản, cong sang phải, mũi tù/tù, hình súng, ngàm hoạt động đơn, chiều dài hoạt động 250mm ± 3%	
	7.9	Kéo hình súng 250mm	Kéo dùng trong phẫu thuật vi phẫu thanh quản, lưỡi gấp lên, mũi nhọn/nhọn, hình súng, hoạt động đơn, chiều dài hoạt động 250mm ± 3%	
	7.10	Kẹp vi phẫu thanh quản, thẳng, 250mm	Kẹp vi phẫu thanh quản, thẳng, ngàm hình thìa, dài 250mm ± 3%, đường kính ngàm 2mm	
	7.11	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang trái, 250mm	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang trái, ngàm hình thìa, dài 250mm ± 3%, đường kính ngàm 2mm	
	7.12	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang phải, 250mm	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang phải, ngàm hình thìa, dài 250mm ± 3%, đường kính ngàm 2mm	
	7.13	Kẹp vi phẫu thanh quản, gấp lên, 250mm	Kẹp vi phẫu thanh quản, gấp lên, ngàm hình thìa, dài 250mm ± 3%, đường kính ngàm 2mm	
	7.14	Dụng cụ sinh thiết 90° 250mm	Dụng cụ sinh thiết trong phẫu thuật thanh quản, gấp góc 90 °, dài 250mm ± 3%, đường kính 4mm	
	7.15	Dao phẫu tích thanh quản hình liềm	Dao phẫu tích thanh quản, hình liềm, dài 250mm ± 3%	
	7.16	Dao cắt lưỡi oval ngang	Dao cắt dùng trong phẫu thuật thanh quản, lưỡi hình oval, nằm ngang, dài 250mm ± 3%	
	7.17	Dao cắt lưỡi oval dọc	Dao cắt dùng trong phẫu thuật thanh quản, lưỡi hình oval, nằm dọc, dài 250mm ± 3%	
	7.18	Dao cắt 45 °, lưỡi tròn	Dao cắt dùng trong phẫu thuật thanh quản, gấp góc 45 °, lưỡi tròn, dài 250mm ± 3%, đường kính lưỡi 3,50mm	
	7.19	Tay cầm	Tay cầm dành cho kim tiêm phẫu tích thanh quản	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	7.20	Móc vi phẫu thanh quản 90° 250mm	Móc vi phẫu thanh quản, gấp góc 90°, mũi tù, dài 250mm ± 3%	
	7.21	Ống hút 250mm, loại 2mm	Ống hút, có lỗ ngắt áp lực bằng tay, dài 250mm ± 3%, đường kính 2mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm	
	7.22	Ống hút 250mm, loại 2,50mm	Ống hút, có lỗ ngắt áp lực bằng tay, dài 250mm ± 3%, đường kính 2,50mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm	
	7.23	Ống hút 250mm, loại 3mm	Ống hút, có lỗ ngắt áp lực bằng tay, dài 250mm ± 3%, đường kính 3mm, dùng cho ống hút có đường kính 6-9mm	
	7.24	Dụng cụ thắt chỉ	Dụng cụ thắt chỉ dùng trong vi phẫu thanh quản, hình nĩa	
	7.25	Kẹp vi phẫu thanh quản thẳng	Kẹp vi phẫu thanh quản, thẳng, dài 250mm ± 3%	
	7.26	Kẹp vi phẫu thanh quản cong trái	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang trái, dài 250mm ± 3%	
	7.27	Kẹp vi phẫu thanh quản cong phải	Kẹp vi phẫu thanh quản, cong sang phải, dài 250mm ± 3%	
	7.28	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, cỡ 3/4, kích thước 464x297x86mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động Bề mặt đáy hộp nguyên khối, không có ốc vít và đinh tán trên đáy hộp	
	7.29	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước 464x297x28mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động. Nắp bảo vệ màng lọc trong suốt, giúp quan sát được chỉ thị nhiệt trên màng lọc mà không cần mở nắp hộp.	
	7.30	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 3/4, kích thước 403x250x55mm ± 3%	
8		Bộ dụng cụ phẫu thuật tim mạch	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	8.1	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger 180mm	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài 180mm ± 3%	
	8.2	Kẹp sãng Backhaus 110mm	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm ± 3%	
	8.3	Bát đựng bệnh phẩm 160ml	Bát đựng bệnh phẩm, dài 95mm ± 3%, cao 41mm ± 3%, rộng 54mm ± 3%, dung tích 160ml ± 3%	
	8.4	Bát đựng bệnh phẩm 300ml	Bát đựng bệnh phẩm, dài 126mm ± 3%, cao 53mm ± 3%, rộng 56mm ± 3%, dung tích 300ml ± 3%	
	8.5	Bát đựng bệnh phẩm 1000ml	Bát đựng bệnh phẩm, dài 173mm ± 3%, cao 77mm ± 3%, rộng 100mm ± 3%, dung tích 1000ml ± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	8.6	Khay đựng	Khay đựng hình quả thận, dài 250mm ± 3%	
	8.7	Cán dao mổ, số 3	Cán dao mổ, số 3, dài 125mm ± 3%	
	8.8	Cán dao mổ, số 4	Cán dao mổ, số 4, dài 135mm ± 3%	
	8.9	Cán dao mổ, số 7	Cán dao mổ, số 7, dài 160mm ± 3%	
	8.10	Kéo phẫu tích Metzenbaum 145mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum, cong, mũi tù/tù, dài 145mm ± 3%	
	8.11	Kéo phẫu tích Metzenbaum 180mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum bằng Tungsten Carbide , mảnh, cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm ± 3%	
	8.12	Kéo phẫu thuật Mayo-Stille thẳng 140mm	Kéo phẫu thuật Mayo-Stille, thẳng, mũi tù/tù, dài 140mm ± 3%	
	8.13	Kéo phẫu thuật Mayo-Stille cong 140mm	Kéo phẫu thuật Mayo-Stille, cong, mũi tù/tù, dài 140mm ± 3%	
	8.14	Kéo phẫu tích Metzenbaum 145mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum bằng Tungsten Carbide , mảnh, cong, lưỡi gợn sóng, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm ± 3%	
	8.15	Kéo cắt băng vải Lister 180mm	Kéo cắt băng vải Lister, gập góc bên, một đầu thắm, dài 180mm ± 3%	
	8.16	Nhíp phẫu tích không chấn thương 180mm	Nhíp phẫu tích không chấn thương bằng Tungsten Carbide , mảnh, thẳng, cán vàng, dài 180mm ± 3%	
	8.17	Nhíp phẫu tích Resano 200mm	Nhíp phẫu tích Resano, dài 200mm ± 3%	
	8.18	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata 200mm, ngàm 1,50mm	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm ± 3%, ngàm rộng 1,50mm	
	8.19	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata 200mm, ngàm 2mm	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm ± 3%, ngàm rộng 2mm	
	8.20	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata 195mm	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 195mm ± 3%, ngàm rộng 1mm	
	8.21	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm ± 3%	
	8.22	Kẹp động mạch Crile 140mm	Kẹp động mạch Crile, mảnh, cong, dài 140mm ± 3%	
	8.23	Kẹp mạch máu không chấn thương Cooley Atraumata, dùng cho trẻ em	Kẹp mạch máu không chấn thương Cooley Atraumata, dùng cho trẻ em, gập góc 60°, ngàm có răng De Bakey, dài 160mm ± 3%, ngàm dài 30mm ± 3%	
	8.24	Kẹp nối mạch máu không chấn thương Castaneda Atraumata, dùng cho trẻ sơ sinh ngàm 48mm	Kẹp nối mạch máu không chấn thương Castaneda Atraumata, dùng cho trẻ sơ sinh, cong, ngàm có răng De Bakey, dài 155mm ± 3%, ngàm dài 48mm ± 3%, rộng 15mm ± 3%	
	8.25	Kẹp nối mạch máu không chấn thương Castaneda Atraumata, dùng cho trẻ sơ sinh ngàm 56mm	Kẹp nối mạch máu không chấn thương Castaneda Atraumata, dùng cho trẻ sơ sinh, cong, ngàm có răng De Bakey, dài 155mm ± 3%, ngàm dài 56mm ± 3%, rộng 23mm ± 3%	
	8.26	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata 130mm	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, cán vòng, dài 130mm ± 3%, ngàm dài 53mm ± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	8.27	Kẹp Bulldog không chấn thương Cooley Atraumata 40° 120mm	Kẹp Bulldog không chấn thương Cooley Atraumata, gập góc 40°, ngàm có răng Cooley, cán vòng, dài 120mm ± 3%, ngàm dài 50mm ± 3%	
	8.28	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata, cong 125mm	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata, cong, ngàm có răng De Bakey, cán vòng, dài 125mm ± 3%, ngàm dài 53mm ± 3%	
	8.29	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata, cong S 125mm	Kẹp Bulldog không chấn thương De Bakey Atraumata, cong, hình chữ S, ngàm có răng De Bakey, cán vòng, dài 125mm ± 3%, ngàm dài 53mm ± 3%	
	8.30	Kẹp mạch máu không chấn thương Glover Atraumata 215mm	Kẹp mạch máu không chấn thương Glover Atraumata, cong, ngàm có răng De Bakey, dài 215mm ± 3%, ngàm dài 65mm ± 3%	
	8.31	Kẹp mạch máu không chấn thương Leland-Jones Atraumata 195mm	Kẹp mạch máu không chấn thương Leland-Jones Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 195mm ± 3%, ngàm dài 77mm ± 3%	
	8.32	Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner 160mm	Kẹp cầm máu Kocher-Ochsner, thẳng, ngàm có răng 1x2, dài 160mm ± 3%	
	8.33	Kẹp phẫu tích Mixter-O'shaugnessy 190mm	Kẹp phẫu tích Mixter-O'shaugnessy, cong, dài 190mm ± 3%	
	8.34	Kẹp phẫu tích và gắp chỉ Mixter 230mm	Kẹp phẫu tích và gắp chỉ Mixter, gập góc phải, dài 230mm ± 3%	
	8.35	Kẹp phẫu tích và gắp chỉ Adson (Micro) 140mm	Kẹp phẫu tích và gắp chỉ Adson (Micro), cong, dài 140mm ± 3%	
	8.36	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata 240mm	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 240mm ± 3%, ngàm rộng 1mm	
	8.37	Đè bụng/ruột Tuffier 200mm	Đè bụng/ruột Tuffier, thon, dễ uốn, dài 200mm ± 3%, 2 lưới rộng 17mm ± 3% và 25mm ± 3%	
	8.38	Đè bụng/ruột 250mm	Đè bụng/ruột, dễ uốn, dài 250mm ± 3%, lưới rộng 25mm ± 3%	
	8.39	Bộ banh xương ức/xương sườn Finochietto	Bộ banh xương ức/xương sườn FINOCHIETTO, loại nhỏ, kích thước 70 x 100 mm ± 3%, kích thước lưới: 12 x 15 mm, chất liệu nhôm.	
	8.40	Banh sườn Finochietto cho trẻ sơ sinh 75 mm	Banh sườn Finochietto cho trẻ sơ sinh, lưới rộng 18x21 mm, rộng 95 mm ± 3%, độ mở 75 mm ± 3%, dài 75 mm ± 3%	
	8.41	Banh vết thương Volkmann 225mm	Banh vết thương Volkmann, 3 răng nhọn, dài 225mm, kích thước ngàm 9 x 13mm	
	8.42	Banh vết thương Farabeuf 125mm	Banh vết thương Farabeuf, loại nhỏ, hai đầu, dài 125mm ± 3%, bộ 2 chiếc, kích thước 22 x 10mm, 25 x 10mm, 28 x 12mm, 32 x 12mm	
	8.43	Banh tổ chức Langebeck-Mannerfelt 155mm	Banh tổ chức Langebeck-Mannerfelt (Modif.), cán tam giác, dài 155mm ± 3%, kích thước 15 x 6mm	
	8.44	Banh tổ chức Mannerfelt 155mm	Banh tổ chức Mannerfelt (Modif.), lưới khuyết, hình yên ngựa, cán tam giác, dài 155mm ± 3%, kích thước 12 x 12mm	
	8.45	Kẹp mang kim vi phẫu 145mm, chỉ tới 5/0	Kẹp mang kim vi phẫu thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, có khóa cài, cán kiểu nhíp, màu vàng, dài 145mm ± 3%, dùng cho chỉ tới 5/0	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	8.46	Kẹp mang kim vi phẫu 185mm chỉ tới 7/0	Kẹp mang kim vi phẫu, thẳng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, có khóa cài, cán kiểu nhíp, màu vàng, dài 185mm ± 3%, dùng cho chỉ tới 7/0	
	8.47	Kẹp mang kim Ryder 175mm	Kẹp mang kim Ryder bằng Tungsten Carbide , thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 175mm ± 3%	
	8.48	Dụng cụ xoắn chỉ thép Berry 185mm	Dụng cụ xoắn chỉ thép Berry bằng Tungsten Carbide , thẳng, dài 185mm ± 3%, bước răng 0,5mm	
	8.49	Kẹp mang kim Hegar-Mayo 185mm	Kẹp mang kim Hegar-Mayo bằng Tungsten Carbide , thẳng, bước răng 0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm ± 3%	
	8.50	Kẹp mang kim Ryder 175mm	Kẹp mang kim Ryder bằng Tungsten Carbide , loại mảnh, thẳng, bước răng 0,20mm, dùng cho chỉ 6/0-10/0, dài 175mm ± 3%	
	8.51	Ống hút Pool 225mm	Ống hút Pool, cong, dài 225mm ± 3%, đường kính số 23, đường kính 7mm, dùng cho ống hút đường kính đường kính 6,5-9,5mm	
	8.52	Kẹp ống dẫn có khóa 180mm	Kẹp ống dẫn, thẳng, ngàm có khóa, có khóa dẫn đầu ngàm, dài 180mm ± 3%	
	8.53	Kẹp ống dẫn 180mm	Kẹp ống dẫn, thẳng, ngàm có khóa, dài 180mm ± 3%	
	8.54	Kìm cắt chỉ thép 140mm	Kìm cắt chỉ thép bằng Tungsten Carbide , gập góc phẳng, cán vàng, dài 140mm ± 3%, cho chỉ thép có đường kính tối đa 1.0mm (chỉ cứng), 1.5mm (chỉ mềm)	
	8.55	Que thông loại lớn	Que thông loại lớn, dài 240mm	
	8.56	Que thông loại nhỏ	Que thông loại nhỏ, dài 220mm	
	8.57	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, cỡ 1/1, kích thước 598x297x136mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động Bề mặt đáy hộp nguyên khối, không có ốc vít và đinh tán trên đáy hộp	
	8.58	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước 598x297x28mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động. Nắp bảo vệ màng lọc trong suốt, giúp quan sát được chỉ thị nhiệt trên màng lọc mà không cần mở nắp hộp.	
	8.59	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước 537x250x80mm ± 3%	
9		Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất liệu thép không gỉ đạt tiêu chuẩn: DIN EN ISO 7153-1</li> <li>- Chống lóa</li> <li>- Có chứng nhận tuân thủ quy định của Liên minh Châu Âu đối với thiết bị y tế (Regulation (EU) 2017/745 on Medical Devices - MDR).</li> <li>- Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.</li> </ul>	G7

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	9.1	Kéo vi phẫu, cán tròn dài 17cm, lưỡi cong 45°	Kéo vi phẫu, cán tròn công thái học có vân lõm, lưỡi cong 45° 10mm, dài 17cm±3%, thân đen, cán vàng. Lớp phủ bằng gốm belugablack có độ cứng cao tới 4500HV, chống dính, chống ăn mòn.	
	9.2	Kéo vi phẫu, cán dẹt dài 17cm, lưỡi cong 125°	Kéo vi phẫu, cán dẹt dạng nhíp có rãnh, lưỡi cong 125°, có bi, dài 10mm±3%, chiều dài kéo 17cm	
	9.3	Kéo vi phẫu, cán tròn 15cm, lưỡi thẳng	Kéo vi phẫu, cán tròn, lưỡi thẳng 6mm sắc nhọn, dài 15cm±3%	
	9.4	Kéo vi phẫu, cán tròn 15cm, lưỡi cong	Kéo vi phẫu, cán tròn, lưỡi cong 6mm sắc nhọn, dài 15cm±3%	
	9.5	Kẹp mô vi phẫu, cán tròn 18.0cm	Kẹp gấp và giữ mô vi phẫu, cán tròn, đầu tròn 0.5x1.0mm, phủ sapphire dài 18.0cm±3%	
	9.6	Kẹp mô vi phẫu, cán tròn 18.0cm, ngàm 1.0mm	Kẹp gấp và giữ mô vi phẫu, cán tròn đối trọng, thiết kế công thái học có vân lõm, hàm Debakey 1.0mm, dài 18.0cm±3%	
	9.7	Kẹp mô vi phẫu, cán tròn đối trọng 18.0cm, ngàm 1.0mm Loại: DeBakey	Kẹp gấp và giữ mô vi phẫu hàm DeBakey, hàm rộng 1mm, cán tròn đối trọng, dài 18.0cm±3%	
	9.8	Kẹp vi phẫu, răng cưa DeBakey 44mm, hàm gấp góc 10mm, lực 180g	Kẹp mạch máu, hàm răng cưa Debakey, gấp góc, ngàm dài 44mm, hàm gấp góc dài 10mm, lực 180g	
	9.9	Dụng cụ banh cầm tay 8mm	Banh cầm tay, kích cỡ lưỡi 8mm, dài 13.0mm	
	9.10	Dụng cụ banh vết mổ 14cm	Banh vết thương, 3x4 răng, bán sắc, dài 140mm±3%	
	9.11	Kim kẹp kim vi phẫu, có khóa, cán tròn 18cm 1.2mm	Kẹp mang kim vi phẫu, tay cầm tròn, có khóa mềm, đầu kẹp 1.2x11mm, dùng cho cỡ chỉ 5/0-8/0, dài 180mm±3%	
10		Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu nhi	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	10.1	Kéo vi phẫu cong 160mm	Kéo vi phẫu, cong, mũi nhọn/nhọn, cán bấm, dài 160mm ± 3%	
	10.2	Kẹp vi phẫu thẳng 185mm	Kẹp vi phẫu thẳng, mũi tròn, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, dài 185mm ± 3%, đường kính ngàm 1mm	
	10.3	Kẹp vi phẫu thẳng, mũi bằng 185mm	Kẹp vi phẫu thẳng, mũi bằng, ngàm phủ bụi kim cương, cán tròn, dài 185mm± 3%	
	10.4	Kẹp mang kim vi phẫu thẳng, khóa cài 180mm	Kẹp mang kim vi phẫu dimicron Tungsten Carbide thẳng, cán tròn, màu vàng, có khóa cài, cán kiểu nhíp, bước răng 0,2mm, dài 180mm ± 3%, dùng cho chỉ từ 6/0 - 10/0	
11		Bộ dụng cụ nội soi tim mạch trẻ em	- Chất liệu thép không gỉ đạt tiêu chuẩn: DIN EN ISO 7153-1 - Tiêu chuẩn EU-MDR - Chống lóa - Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	G7

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	11.1	Kéo phẫu thuật, cán ống, 30°, dài 25cm	Kéo phẫu thuật ít xâm lấn, cán ống đường kính 3.4mm, hàm tác động kép, cong 30°, dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm.	
	11.2	Kéo vi phẫu, cán ống, dài 12cm	Kéo vi phẫu ít xâm lấn, cán ống đường kính 3mm, hàm tác động đơn 4mm, gập góc 45°, dài 12cm±3%, tay cầm có vân lõm.	
	11.3	Kìm kẹp kim, cán ống, dài 25cm	Kìm kẹp kim ít xâm lấn, cán ống đường kính 3,4mm, hàm phủ phủ hợp kim Tungsten Carbide, có khóa, dài 25cm±3%, tay cầm với các vân lõm, dùng cho chỉ từ 2/0	
	11.4	Kìm kẹp kim, cán ống, dài 25cm	Kìm kẹp kim ít xâm lấn, cán ống đường kính 3mm, thẳng, hàm phủ phủ hợp kim Tungsten Carbide, có khóa, dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm, dùng cho chỉ từ 6/0	
	11.5	Kìm kẹp kim, cán ống, cong, có khóa, dài 25cm	Kìm kẹp kim ít xâm lấn, cán ống đường kính 2,7mm, cong, hàm phủ phủ hợp kim Tungsten Carbide, có khóa, dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm, dùng cho chỉ từ 6/0	
	11.6	Kẹp mô không chấn thương, cán ống, hàm 1.5mm, dài 25cm	Kẹp mô không chấn thương, cán ống đường kính 3mm, hàm Debakey 1.5 mm, 1x2 răng, dài 11 mm, kẹp dài 25cm±3%, có thể uốn cong, tay cầm có vân lõm	
	11.7	Kẹp mô không chấn thương, cán ống, dài 17cm	Kẹp mô không chấn thương, cán ống đường kính 3,4mm, hàm Debakey 1.5 mm, 1x2 răng, gập góc lên, dài 14 mm, kẹp dài 17cm±3%, tay cầm có vân lõm	
	11.8	Kẹp mô không chấn thương, cán ống, hàm 2.9mm, dài 25cm	Kẹp mô không chấn thương, cán ống đường kính 5mm, hàm răng cưa 2.9 mm, dài 16 mm, kẹp dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm	
	11.9	Kẹp phẫu tích, cán ống, có khóa, dài 25cm	Kẹp phẫu tích, cán ống có khóa đường kính 5mm, hàm rộng 2mm, dài 24mm, kẹp dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm	
	11.10	Dao mổ, cán dài 35cm dùng cho lưỡi dao số 11	Dao mổ, cán trực dài 35cm±3% dùng cho lưỡi dao số 11, tay cầm có vân lõm	
	11.11	Móc mạch máu và mô, đầu tù, dài 35cm	Móc mạch máu và mô, đầu tù, dài 35cm±3%	
	11.12	Dụng cụ banh khớp nối, dạng tam giác 80 mm, chiều dài cán 33 cm	Dụng cụ banh khớp nối, dạng tam giác 80 mm, có góc, Ø5 mm, chiều dài cán 33cm±3%	
	11.13	Ống hút có khóa ngắt, dài 31cm / 17cm, cong 6mm, Ø3.2mm	Ống hút nội soi lồng ngực tổng chiều dài 31cm±3%, chiều dài làm việc 17cm, cong, trục Ø3.2mm, đầu tip Ø6mm, có khóa ngắt, có thể điều chỉnh áp lực hút	
	11.14	Dụng cụ đẩy nút thắt, cán ống đường kính 3mm, hàm đẩy, dài 25cm	Dụng cụ đẩy chỉ, cán ống đường kính 3mm, hàm ngắn, thao tác kéo, dài 25cm±3%, tay cầm có vân lõm	
	11.15	Kìm đặt clip size S, dài 17cm	Kìm đặt clip, hàm lò xo dùng cho Vitalitec S (màu vàng), Ø5, dài 17cm±3%	
12		Bộ cửa xương ức chạy điện		
	12.1	Máy chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước 207 x 180 x 55mm ± 3%</li> <li>- Công suất 250W ± 3%</li> <li>- Tốc độ 0 - 15000 vòng/phút</li> <li>- Khoảng tịnh tiến (chu kỳ) 3.2mm</li> <li>- Có khóa an toàn trên tay cầm</li> </ul>	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
			- Vỏ máy bằng chất liệu titan - Có thể hấp tiệt khuẩn.	
	12.2	Đầu bảo vệ tạng dưới xương ức	Đầu bảo vệ tạng dưới xương ức - Tương thích với tay cưa tịnh tiến, kết nối nhanh	
	12.3	Nắp máy cưa xương ức	Nắp máy cưa xương ức	
	12.4	Bộ chuyển đổi	Bộ chuyển đổi	
	12.5	Bộ điều khiển điện	Bộ điều khiển điện với điện nguồn: 100-240 VAC, 50/60 Hz	
	12.6	Dây cáp kết nối bộ điều khiển với máy cưa xương ức	Dây cáp kết nối bộ điều khiển với máy cưa xương ức - Chiều dài $\geq 3$ m - Có thể hấp tiệt khuẩn bằng hơi nước đến 134°C	
	12.7	Lưỡi cưa xương ức tịnh tiến	Lưỡi cưa xương ức tịnh tiến: - Vật liệu: thép không gỉ - Chiều dài $\geq 30$ mm - Độ dày lưỡi cưa: 0.7mm $\pm 3\%$ - Độ rộng giữa các răng cưa: 1.1mm $\pm 3\%$	
	12.8	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, loại chuẩn, cỡ 3/4, kích thước ngoài 470 x 274 x 135mm $\pm 3\%$ , chất liệu hợp kim nhôm	
	12.9	Nắp hộp	Nắp hộp cỡ 3/4, màu bạc - Có màng lọc khuẩn PTFE lâu dài, $\geq 5000$ lần tiệt khuẩn - Nắp và lẫy khóa mở nắp bằng hợp kim nhôm và thép không gỉ - Kích thước ngoài: 468 mm x 294mm x 37mm $\pm 3\%$	
	12.10	Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới bảo quản dụng cụ phẫu thuật, loại chuẩn 3/4 - Có chân chất liệu PEEK - Lỗ thoát khí đáy 4 mm / lỗ thoát khí bên hông 2 mm - Kích thước khay lưới: 406 x 253 x 76 mm $\pm 3\%$	
	12.11	Giá cài cố định thân máy chính vào khay lưới	Giá cài gắn cố định máy cưa xương ức vào khay lưới	
	12.12	Giá cài cố định đầu bảo vệ tạng vào khay lưới	Giá cài gắn cố định đầu bảo vệ tạng vào khay lưới	
	12.13	Giá cài cố định nắp đáy vào khay lưới	Giá cài gắn cố định nắp đáy vào khay lưới	
	12.14	Giá cài cố định dây cáp vào khay lưới	Giá cài gắn cố định dây cáp vào khay lưới	
	12.15	Giá cài cố định phễu vô trùng vào khay lưới	Giá cài gắn cố định phễu vô trùng vào khay lưới	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
13		Bộ dụng cụ phẫu thuật sọ não	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	13.1	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger 180mm	Kẹp gấp bông băng Foerster-Ballenger, thẳng, dài 180mm ± 3%	
	13.2	Kẹp sãng Backhaus 110mm	Kẹp sãng Backhaus, dài 110mm ± 3%	
	13.3	Bát đựng bệnh phẩm 300ml	Bát đựng bệnh phẩm, dài 126mm ± 3%, cao 53mm ± 3%, rộng 56mm ± 3%, dung tích 300ml ± 3%	
	13.4	Bát đựng bệnh phẩm 1000ml	Bát đựng bệnh phẩm, dài 173mm ± 3%, cao 77mm ± 3%, rộng 100mm ± 3%, dung tích 1000ml ± 3%	
	13.5	Kẹp mang kim Hegar 175mm	Kẹp mang kim Hegar, kiểu khòe, thẳng, ngàm răng cưa có rãnh dọc, dài 175mm ± 3%	
	13.6	Khay đựng hình quả thận 250mm	Khay đựng hình quả thận, dài 250mm ± 3%	
	13.7	Cán dao mổ, số 3	Cán dao mổ, số 3, dài 125mm ± 3%	
	13.8	Cán dao mổ, số 4	Cán dao mổ, số 4, dài 135mm ± 3%	
	13.9	Cán dao mổ, số 7	Cán dao mổ, số 7, dài 160mm ± 3%	
	13.10	Kéo phẫu tích Metzenbaum cong 145mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum bằng Tungsten Carbide , cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 145mm ± 3%	
	13.11	Kéo phẫu tích Metzenbaum cong 180mm	Kéo phẫu tích Metzenbaum bằng Tungsten Carbide , cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 180mm ± 3%	
	13.12	Kéo phẫu thuật Mayo-Lexer cong 165mm	Kéo phẫu thuật Mayo-Lexer bằng Tungsten Carbide , cong, mũi tù/tù, cán vàng, dài 165mm ± 3%	
	13.13	Kéo phẫu tích màng não Schmieden-Taylor 155mm	Kéo phẫu tích màng não Schmieden-Taylor, gấp góc bên, một đầu thăm, dài 155mm ± 3%	
	13.14	Kéo vi phẫu Yasargil lưỡii cong lên 225mm	Kéo vi phẫu Yasargil, lưỡii cong lên, cán hình lưỡii lê, mũi tù/tù, cán có lỗ, dài 225mm ± 3%, chiều dài hoạt động 100mm ± 3%	
	13.15	Kéo vi phẫu Yasargil thẳng 225mm	Kéo vi phẫu Yasargil, thẳng, cán hình lưỡii lê, mũi tù/tù, cán có lỗ, dài 225mm ± 3%, chiều dài hoạt động 100mm ± 3%	
	13.16	Nhíp mô có răng 145mm	Nhíp mô, ngàm có răng 1x2, dài 145mm ± 3%	
	13.17	Nhíp phẫu tích 145mm	Nhíp phẫu tích, dài 145mm ± 3%	
	13.18	Nhíp mô Jefferson thẳng 180mm	Nhíp mô Jefferson, mảnh, thẳng, ngàm có răng (1x2), dài 180mm ± 3%	
	13.19	Nhíp mô Adson 120mm	Nhíp mô Adson, ngàm có răng 2x3, dài 120mm ± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	13.20	Kẹp không chân thương De Bakey Atraumata 150mm	Kẹp không chân thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 150mm ± 3%, ngàm rộng 2mm	
	13.21	Nhíp vi phẫu, loại Jeweler 110mm	Nhíp vi phẫu, loại Jeweler, thẳng, dài 110mm ± 3%, ngàm rộng 0,20mm	
	13.22	Nhíp vi phẫu Adson 175mm	Nhíp vi phẫu Adson, thẳng, hình lưỡi lê, ngàm có khía, dài 175mm ± 3%	
	13.23	Kẹp khối u Yasargil 220mm ngàm 3mm	Kẹp khối u Yasargil, ngàm tròn và dẹt, có răng, cán hình lưỡi lê, cán có lỗ, dài 220mm ± 3%, đường kính ngàm 3mm	
	13.24	Kẹp khối u Yasargil 220mm ngàm 5mm	Kẹp khối u Yasargil, ngàm tròn và dẹt, có răng, cán hình lưỡi lê, cán có lỗ, dài 220mm ± 3%, đường kính ngàm 5mm	
	13.25	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito 125mm	Kẹp phẫu tích Hastled-Mosquito, cong, mảnh, dài 125mm ± 3%	
	13.26	Kẹp động mạch Crile 140mm	Kẹp động mạch Crile, mảnh, cong, dài 140mm ± 3%	
	13.27	Kim găm xương Jansen 175mm	Kim găm xương Jansen, thẳng, dài 175mm ± 3%	
	13.28	Kim găm xương Beyer 180mm	Kim găm xương Beyer, cong, dài 180mm ± 3%	
	13.29	Dụng cụ róc xương Kraemer 190mm	Dụng cụ róc xương Kraemer, cong nhẹ, đầu nhọn, dài 190mm ± 3%, đầu rộng 10mm	
	13.30	Dụng cụ bẩy xương Freer 190mm	Dụng cụ bẩy xương Freer, cong, đầu nhọn, dài 190mm ± 3%, đầu rộng 4mm	
	13.31	Dụng cụ phẫu tích Watson-Cheyne 190mm	Dụng cụ phẫu tích Watson-Cheyne, cong, hai đầu, tù/tù, dài 190mm ± 3%, chiều rộng hai đầu 2mm; 2,70mm	
	13.32	Thìa nạo xương 180 mm	Thìa nạo xương, ngang 2.8 mm, dài 180 mm ± 3%	
	13.33	Thìa nạo xương Lampert 215mm	Thìa nạo xương Lampert, dài 215mm ± 3%, đầu rộng 2,00mm	
	13.34	Móc trong phẫu thuật sọ não Yasargil loại nhỏ	Móc trong phẫu thuật sọ não Yasargil, loại nhỏ, 2 răng, nhọn	
	13.35	Vén não Noir cỡ nhỏ, dài 200mm	Vén não Noir, hai đầu, linh động, cỡ nhỏ, dài 200mm ± 3%, hai đầu 8/4 mm	
	13.36	Vén não Noir cỡ vừa, dài 200mm	Vén não Noir, hai đầu, linh động, cỡ vừa, dài 200mm ± 3%, hai đầu 13/6 mm	
	13.37	Đè bụng/ruột lưỡi rộng 12mm	Đè bụng/ruột, dễ uốn, dài 200mm ± 3%, lưỡi rộng 12mm	
	13.38	Đè bụng/ruột lưỡi rộng 17mm	Đè bụng/ruột, dễ uốn, dài 200mm ± 3%, lưỡi rộng 17mm	
	13.39	Banh tự giữ Weitlaner 110mm	Banh tự giữ Weitlaner, 2x3 răng tù, dài 110mm ± 3%	
	13.40	Banh tự giữ Weitlaner 165mm	Banh tự giữ Weitlaner, 3x4 răng tù, dài 165mm ± 3%	
	13.41	Ống chọc dò não thất Dandy 110mm	Ống chọc dò não thất Dandy, thẳng, đầu tù, thân chia đoạn, dài 110mm ± 3%, chiều dài hoạt động 95mm ± 3%, đường kính 2mm	
	13.42	Vén mạch máu và rễ dây thần kinh Cushing 190mm	Vén mạch máu và rễ dây thần kinh Cushing, gấp góc 90°, mũi tù, dài 190mm ± 3%, sâu 6mm	
	13.43	Dụng cụ tháo/lắp kẹp cầm máu da đầu	Dụng cụ tháo/lắp kẹp cầm máu da đầu	
	13.44	Kẹp sọ Raney, tiết trùng	Kẹp sọ Raney, tiết trùng	
	13.45	Ống hút 12FR 180mm	Ống hút, cỡ trung bình 12FR, đầu hình giọt nước, thon, đường kính 4mm, dài 180mm± 3%, chiều dài hoạt động 115mm± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	13.46	Ống hút 9FR 180mm	Ống hút, cỡ trung bình 9FR, đầu hình giọt nước, thon, đường kính 3mm, dài 180mm± 3%, chiều dài hoạt động 115mm± 3%	
	13.47	Tay khoan Hudson	Tay khoan Hudson	
	13.48	Bộ phận kết nối khoan tay Hudson	Bộ phận kết nối khoan tay Hudson	
	13.49	Mũi khoan đầu xoắn	Mũi khoan, đầu xoắn, đường kính 2mm	
	13.50	Mũi khoan Cushing đầu phẳng	Mũi khoan Cushing, đầu phẳng, đường kính 14mm	
	13.51	Mũi khoan Hudson 9mm	Mũi khoan Hudson, đường kính 9mm	
	13.52	Mũi khoan Hudson 14mm	Mũi khoan Hudson, đường kính 14mm	
	13.53	Mũi khoan Hudson 16mm	Mũi khoan Hudson, đầu hình cầu, đường kính 16mm	
	13.54	Dụng cụ bảo vệ não 205mm	Dụng cụ bảo vệ não khi khoan sọ não, dài 205mm ± 3%	
	13.55	Cán kéo dây cưa có móc Gigli	Cán kéo dây cưa có móc Gigli	
	13.56	Dây cưa Gigli 400mm	Dây cưa Gigli, rất mảnh, gồm 6 dây xoắn lại, dài 400mm ± 3%, đường kính 1,40mm, hộp ≥ 5 chiếc	
	13.57	Dây cưa Gigli 300mm	Dây cưa Gigli, rất mảnh, gồm 6 dây xoắn lại, dài 300mm ± 3%, đường kính 1,40mm, hộp ≥ 5 chiếc	
	13.58	Cây dẫn De Martel 350mm	Cây dẫn De Martel, linh động, dài 350mm ± 3%, sử dụng để dẫn dây cưa sọ Gigli và Olivecrona	
	13.59	Kẹp mang kim Hegar-Mayo 185mm	Kẹp mang kim Hegar-Mayo bằng Tungsten Carbide , thẳng, bước răng 0,50mm, dùng cho chỉ tới 3/0, dài 185mm ± 3%	
	13.60	Kẹp mang kim De Bakey 150mm	Kẹp mang kim De Bakey bằng Tungsten Carbide , thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 150mm ± 3%	
	13.61	Kẹp mang kim vi phẫu Mueller 180mm	Kẹp mang kim vi phẫu Mueller, cong, ngâm trơn, cán nhựa tròn, có khóa, có màu phân biệt, cán kiểu nhíp, dài 180mm ± 3%, dùng cho chỉ 9/0-11/0	
	13.62	Vòng giữ dụng cụ có cán vòng Mayo 140mm	Vòng giữ dụng cụ có cán vòng Mayo, dài 140mm ± 3%	
	13.63	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Đáy hộp đựng và bảo quản dụng cụ phẫu thuật, không có lỗ thoát khí, cỡ 1/1, kích thước 598x297x136mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động Bề mặt đáy hộp nguyên khối, không có ốc vít và đinh tán trên đáy hộp	
	13.64	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật	Nắp hộp bảo quản dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước 598x297x28mm ± 3% Có khắc mã UDI cung cấp thông tin sản phẩm bằng thao tác quét mã trên thiết bị di động. Nắp bảo vệ màng lọc trong suốt, giúp quan sát được chỉ thị nhiệt trên màng lọc mà không cần mở nắp hộp.	
	13.65	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật	Khay lưới đựng dụng cụ phẫu thuật, cỡ 1/1, kích thước 537x250x80mm ± 3%	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
14		Bộ dụng cụ thần kinh nhi	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	14.1	Kẹp lưỡng cực mũi vàng Hardy 215 mm	Kẹp lưỡng cực mũi vàng Hardy, thẳng, 215 mm ± 3%, chiều dài làm việc: 115 mm ± 3%, hình lưỡi lê, cách nhiệt, chiều rộng: 0,70 mm	
	14.2	Cây dẫn De Martel 350mm	Cây dẫn De Martel, linh động, dài 350mm ± 3%, sử dụng để dẫn dây thưa Gigli và Olivecrona	
	14.3	Kẹp mang kim De Bakey 150mm	Kẹp mang kim De Bakey bằng Tungsten Carbide , thẳng, bước răng 0,40mm, dùng cho chỉ 4/0-6/0, dài 150mm ± 3%	
	14.4	Dây thưa Gigli 400mm	Dây thưa Gigli, rất mảnh, gồm 6 dây xoắn lại, dài 400mm ± 3%, đường kính 1,40mm, hộp 5 ≥ chiếc	
	14.5	Kim găm xương Echlin 230mm	Kim găm xương Echlin, gập góc bên, hoạt động đôi, dài 230mm ± 3%, ngàm dài 10mm, rộng 3mm	
	14.6	Dụng cụ găm cột sống Kerrison 200mm	Dụng cụ găm cột sống Kerrison, kiểu chuẩn, cong lên 130°, có bộ phận đẩy mô, tháo rời được, dài 200mm ± 3%, ngàm rộng 3mm, ngàm mở 10mm	
	14.7	Ống hút cỡ lớn 9FR 205mm	Ống hút, cỡ lớn 9FR, đầu hình giọt nước, thon, đường kính 3mm, dài 205mm ± 3%, chiều dài hoạt động 140mm ± 3%	
	14.8	Banh phẫu thuật Adson - Baby 165mm.	Banh phẫu thuật Adson - Baby, 3x4 răng, răng nhọn vừa, có khớp, dài 165mm.	
	14.9	Banh tự giữ Plester 125mm	Banh tự giữ Plester, gập góc, 2x2 răng tù, dài 125mm ± 3%	
	14.10	Thìa nạo xương 180 mm	Thìa nạo xương, ngang 2.8 mm, dài 180 mm ± 3%	
	14.11	Dụng cụ bẫy xương Freer 190mm	Dụng cụ bẫy xương Freer, cong, đầu nhọn, dài 190mm ± 3%, đầu rộng 4mm	
	14.12	Kim găm xương Jansen 175mm	Kim găm xương Jansen, thẳng, dài 175mm ± 3%	
	14.13	Kim găm xương Beyer 180mm	Kim găm xương Beyer, cong, dài 180mm ± 3%	
	14.14	Nhíp mô Adson 120mm	Nhíp mô Adson, ngàm có răng 2x3, dài 120mm ± 3%	
	14.15	Banh tự giữ Weitlaner 110mm	Banh tự giữ Weitlaner, 2x3 răng tù, dài 110mm ± 3%	
	14.16	Banh tự giữ Weitlaner 165mm	Banh tự giữ Weitlaner, 3x4 răng tù, dài 165mm ± 3%	
	14.17	Ống hút cỡ trung bình 12FR 180mm	Ống hút, cỡ trung bình 12FR, đầu hình giọt nước, thon, đường kính 4mm, dài 180mm ± 3%, chiều dài hoạt động 115mm ± 3%	
	14.18	Ống hút cỡ trung bình 9FR 180mm	Ống hút, cỡ trung bình 9FR, đầu hình giọt nước, thon, đường kính 3mm, dài 180mm ± 3%, chiều dài hoạt động 115mm ± 3%	
	14.19	Mũi khoan Cushing 14mm	Mũi khoan Cushing, đầu phẳng, đường kính 14mm	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
15		Bộ lỗ tiểu thấp - Ngoại tiết niệu	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	15.1	Kẹp mang kim Castroviejo thẳng 145mm	Kẹp mang kim Castroviejo, thẳng, cán dẹt kiểu nhíp, có khóa cài, ngâm trơn, dùng cho chỉ 9/0-11/0, dài 145mm ± 3%	
	15.2	Kẹp mang kim Castroviejo cong 145mm	Kẹp mang kim Castroviejo, cong, cán dẹt kiểu nhíp, có khóa cài, ngâm trơn, dùng cho chỉ 9/0-11/0, dài 145mm ± 3%	
	15.3	Kéo phẫu tích Stevens cong 115mm	Kéo phẫu tích Stevens, mảnh, cong, mũi tù/tù, cán lớn, dài 115mm ± 3%	
	15.4	Kéo phẫu tích Stevens thẳng 115mm	Kéo phẫu tích Stevens, mảnh, thẳng, mũi tù/tù, cán lớn, dài 115mm ± 3%	
	15.5	Kẹp vi phẫu Mueller 110mm ngâm 0,30mm	Kẹp vi phẫu Mueller, thẳng, cán tròn, nhẹ, màu đen, dài 110mm ± 3%, ngâm rộng 0,30mm	
	15.6	Kẹp vi phẫu Mueller 110mm, ngâm 0,50mm	Kẹp vi phẫu Mueller, thẳng, ngâm có răng (1x2), cán tròn, nhẹ, màu đen, dài 110mm ± 3%, ngâm rộng 0,50mm	
	15.7	Kẹp phẫu tích Baby-Mosquito (Hartmann) cong 100mm	Kẹp phẫu tích Baby-Mosquito (Hartmann), mảnh, cong, dài 100mm ± 3%	
	15.8	Kẹp phẫu tích Baby-Mosquito (Hartmann) thẳng 100mm	Kẹp phẫu tích Baby-Mosquito (Hartmann), mảnh, thẳng, dài 100mm ± 3%	
16		Bộ dụng cụ nhãn khoa	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	16.1	Thước đo Castroviejo	Thước đo Castroviejo dài 75mm ± 3%	
	16.2	Banh mí mắt tự giữ Barraquer	Banh mí mắt tự giữ Barraquer, độ banh rộng 45mm ± 3%	
	16.3	Nhíp mô Iris 100mm	Nhíp mô Iris, rất mảnh, thẳng, ngâm có răng 1x2, dài 100mm ± 3%	
17		Bộ vi phẫu thần kinh mạch máu chi	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	17.1	Kẹp kim vi phẫu 9/0 -11/0	Kẹp mang kim vi phẫu, cong, ngâm trơn, cán dẹt, ngâm trơn, không có khóa cài, cán kiểu nhíp, dài 185mm±3%, dùng cho chỉ 9/0-11/0	

STT	STT theo Bộ	Tên danh mục	YCKT	Xuất xứ
	17.2	Nhíp (kẹp) vi phẫu Jeweler thẳng 120mm	Nhíp gấp chỉ, số 1, loại Jeweler, thẳng, mũi bằng, dài 120mm±3%, ngàm rộng 0,30mm	
	17.3	Nhíp (kẹp) vi phẫu Jeweler cong 115mm	Nhíp vi phẫu, loại Jeweler, cong, dài 115mm±3%, ngàm rộng 0,20mm	
	17.4	Kéo vi phẫu Mulller 120mm	Kéo vi phẫu Mueller, cong, màu xanh da trời, mũi nhọn/nhọn, cán nhựa tròn, dài 120mm ±3%	
	17.5	Kẹp (Clamp) động mạch đôi	Kẹp mạch máu đôi Biemer-Mueller, thẳng, ngàm có khóa chéo, ngàm mở 5mm, ngàm dài 9mm±3%, lực kẹp 0,25 - 0,29 N	
	17.6	Kẹp (Clamp) tĩnh mạch đôi, dạng mảnh	Kẹp mạch máu đôi Biemer-Mueller, thẳng, ngàm mảnh, có khóa chéo, ngàm mở 5mm, ngàm dài 9mm±3%, lực kẹp 0,25 - 0,29 N	
	17.7	Dụng cụ đặt kẹp mạch máu Biemer 140mm	Dụng cụ đặt kẹp mạch máu Biemer, thẳng, không có khóa cài, dài 140mm±3%	
18		Bộ phẫu thuật tim mạch nhi	Trên dụng cụ có khắc: Mã số; logo hãng sản xuất; UDI/ ma trận số (data matrix), tiêu chuẩn chất lượng: EU MDR (Tiêu chuẩn Châu Âu)/ FDA (Cục quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Hoa Kỳ) Chất liệu: Thép không gỉ đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO 7153-1 Tất cả dụng cụ phải đồng bộ chính hãng.	
	18.1	Bộ banh bụng Balfour-Baby (Banh 3 chiều)	Bộ banh bụng Balfour (Baby) hoàn chỉnh, sâu 125mm ±3%, rộng 115mm±3%, độ banh rộng 90mm±3%, bao gồm lõi banh trung tâm kích thước 21x24mm	
	18.2	Nhíp mạch máu phẫu thuật tim mạch Deakey 200mm	Kẹp không chấn thương De Bakey Atraumata, thẳng, ngàm có răng De Bakey, dài 200mm±3%, ngàm rộng 2mm	
	18.3	Banh tổ chức kiểu US-Army 2 đầu	Banh vết thương US-Army, hai đầu, bộ 2 chiếc, dài 220mm±3%, kích thước 23 x 15mm, 26 x 15mm, 40 x 15mm, 43 x 15mm	
	18.4	Banh tổ chức Langenbeck 28x10	Banh tổ chức Langenbeck, dài 210mm±3%, kích thước ngàm 28 x 10mm	
	18.5	Banh tổ chức Langenbeck 28x14	Banh tổ chức Langenbeck, dài 210mm±3%, kích thước ngàm 28 x 14mm	
19		Bộ chấp lẹo		
	19.1	Que nạo chấp	Chất liệu thép không gỉ, miệng tròn 2.25mm, sắc bén, chiều dài 12,5 cm ± 5% , dùng để nạo vét mô	
	19.2	Kẹp chấp	Chất liệu thép không gỉ, hình tròn đầu hai chấp bằng nhau cỡ 10mm, tay cầm dẹp sọc có khóa vận dài 10 cm ± 5%. Dùng trong mổ chấp lẹo	

### 1.3. CÁC YÊU CẦU KHÁC:

#### DỊCH VỤ LIÊN QUAN

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1		Bộ dụng cụ can thiệp ngoại khoa	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
2		Bộ dụng cụ can thiệp ngoại khoa thông thường	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
3		Bộ dụng cụ nội soi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
4		Bộ nội khí quản	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 06 tháng kể từ ngày nghiệm thu
5		Bộ dụng cụ mổ hàm ếch	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
6		Bộ dụng cụ phẫu thuật môi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
7		Bộ dụng cụ vi phẫu thanh quản	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
8		Bộ dụng cụ phẫu thuật tim mạch	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
9		Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 36 tháng kể từ ngày nghiệm thu
10		Bộ dụng cụ vi phẫu mạch máu nhi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
11		Bộ dụng cụ nội soi tim mạch trẻ em	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 36 tháng kể từ ngày nghiệm thu
12		Bộ cửa xương ức chạy điện	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
13		Bộ dụng cụ phẫu thuật sọ não	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
14		Bộ dụng cụ thần kinh nhi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
15		Bộ lọc tiểu thấp - Ngoại tiết niệu	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
16		Bộ dụng cụ nhãn khoa	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
17		Bộ vi phẫu thần kinh mạch máu chi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
18		Bộ phẫu thuật tim mạch nhi	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu
19		Bộ chấp lệo	Bảo hành	1	Gói	Số 15, Võ Trần Chí, Ấp 18, Tân Nhựt, TP. HCM	Ít nhất 12 tháng kể từ ngày nghiệm thu

## MỤC 2. BẢN VẼ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có

## MỤC 3. KIỂM TRA VÀ THỬ NGHIỆM

**Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:**

*Thời gian kiểm tra và thử nghiệm: trước khi nghiệm thu.*

*Nội dung kiểm tra: Đơn vị sử dụng có quyền kiểm tra, thử nghiệm các hàng hóa để khẳng định tính phù hợp với đặc tính kỹ thuật của hàng hóa theo hợp đồng. Chủ đầu tư không phải chịu các phí tổn phụ thêm. Đơn vị sử dụng có nhiệm vụ thông báo kịp thời cho nhà cung cấp về kết quả chạy thử để nhà cung cấp có biện pháp khắc phục (nếu có) trước khi chính thức bàn giao.*

*Các cuộc kiểm tra, thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở tại Đơn vị sử dụng.*

*- Nếu các hàng hóa qua kiểm tra và thử nghiệm mà không phù hợp với các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật thì bên mời thầu có quyền từ chối nhận hàng (nhà cung cấp phải thay thế các hàng hóa khác hoặc đưa ra những sửa đổi cần thiết để đáp ứng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật và miễn phí hoàn toàn). Chủ đầu tư lập biên bản để làm căn cứ xem xét trong việc đánh giá Tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật đối với nhà thầu trong các kỳ đấu thầu tiếp theo.*

Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin theo mẫu sau và đính kèm trong **HỒ SƠ DỰ THẦU** bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.

CÔNG TY: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

**BẢNG THÔNG TIN TRANG THIẾT BỊ Y TẾ DỰ THẦU**

**Gói thầu: CUNG CẤP Y DỤNG CỤ PHẪU THUẬT**

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
ST T	STT phần (lô)	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Danh mục hàng hóa hóa (Tên hàng hóa mời thầu)	Tên hàng hóa dự thầu (Tên thương mại)	Ký hiệu, mã hiệu hoặc chủng loại	Số lưu hành hoặc số Giấy phép nhập khẩu	Phân loại TTB YT (A,B,C,D)	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng, Nước Chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng dự thầu	Đơn giá VAT dự thầu (VND)	Thành tiền (VND)
1																
...																
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có):</b>																
<b>Số tiền bằng chữ:</b>																

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU**

(Ghi tên, chức danh, ký tên, đóng dấu)

\*\*\* **LƯU Ý:** Đề nghị Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin của các cột theo yêu cầu của mẫu này

Nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin theo mẫu sau và đính kèm trong **HỒ SƠ DỰ THẦU** bản gốc có đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên và đóng dấu.

**Mẫu số 21**

**CÔNG TY:**.....

Địa chỉ:..... Điện thoại:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BẢN CAM KẾT**

**Gói thầu: CUNG CẤP Y DỤNG CỤ PHẪU THUẬT**  
**Kính gửi : BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG THÀNH PHỐ**

Sau khi nghiên cứu Hồ sơ mời thầu (E-HSMT) của gói thầu “Cung cấp y dụng cụ phẫu thuật”, thuộc dự toán “Cung cấp y dụng cụ phẫu thuật”, do Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố làm Bên mời thầu, chúng tôi, \_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Nhà thầu], cam kết rằng tất cả các hàng hoá tham dự thầu của chúng tôi đều đáp ứng theo đúng các yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời thầu (E-HSMT). Cụ thể như sau:

**1. Điều kiện lưu hành của trang thiết bị y tế (TBYT) dự thầu:**

- Chúng tôi cam kết có nhãn với đầy đủ các thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật về nhãn hàng hóa;
- Chúng tôi cam kết có tài liệu hướng dẫn sử dụng của TBYT bằng tiếng Việt;
- Trong quá trình đánh giá E-HSMT, nếu thấy cần thiết, Bên mời thầu có yêu cầu bằng văn bản, chúng tôi sẽ cung cấp các tài liệu để chứng minh làm rõ nội dung cam kết nêu trên (bao gồm: nhãn hàng hóa, hướng dẫn sử dụng, chế độ bảo hành);
- Tại thời điểm nhập hàng hóa, chúng tôi cam kết cung cấp Tờ khai hải quan cho Bệnh viện.

**2. Giấy chứng nhận lưu hành tự do:**

- Đối với TBYT nhập khẩu, nhưng chưa có số lưu hành hoặc số đăng ký lưu hành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo Giấy chứng nhận lưu hành tự do của TBYT dự thầu luôn còn hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

**3. Tiêu chuẩn quản lý chất lượng:**

- Đối với TBYT nhập khẩu, nhưng chưa có số lưu hành hoặc số đăng ký lưu hành hoặc Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo TBYT cung cấp cho Bệnh viện luôn được sản xuất trong thời gian Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của cơ sở sản xuất còn hiệu lực.
- 4. Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất trang thiết bị y tế hoặc đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương:**
- Đối với các TBYT dự thầu chưa có số lưu hành, chúng tôi cam kết đảm bảo Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của chủ sở hữu trang thiết bị y tế hoặc nhà sản xuất trang thiết bị y tế hoặc đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, luôn có hiệu lực từ thời điểm đóng thầu đến thời điểm kết thúc hợp đồng
- 5. Tiến độ cung cấp hàng hóa:**
- Chúng tôi cam kết giao hàng hoá đúng [*theo thời gian đáp ứng bằng tiến độ*], kể từ khi nhận được yêu cầu giao hàng của bên Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố;
  - Thời gian thực hiện hợp đồng: **06** tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.
- 6. Cam kết các điều khoản chung:**
- Nếu chúng tôi có giá trúng thầu vượt giá so với quy định về mặt bằng giá của các bệnh viện đã được cơ quan Bảo hiểm Xã Hội phê duyệt thì chúng tôi sẽ giảm giá. Đồng thời chúng tôi sẽ bồi thường cho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố số tiền mà cơ quan Bảo hiểm Xã Hội từ chối thanh toán số lượng đã sử dụng trước đó;
- 7. Cam kết các điều khoản chung:**
- Hàng hóa do nhà thầu chúng tôi cung cấp, đảm bảo đúng với các thông tin sản phẩm đã được phê duyệt trúng thầu, đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, quy cách hàng hoá và giao hàng đến kho Y dụng cụ của Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố;
  - Hàng hóa do nhà thầu chúng tôi cung cấp, nếu bị lỗi do nhà sản xuất hoặc hết hạn sử dụng hoặc bị lỗi trong quá trình vận chuyển đến kho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố, nhà thầu chúng tôi sẽ tiến hành thu hồi và đổi trả, hoặc thực hiện thay thế lô sản phẩm khi không đảm bảo sử dụng do lỗi kỹ thuật;
  - Chúng tôi cam kết cung cấp cho Bệnh viện Nhi đồng Thành Phố một bộ Hồ sơ quản lý chất lượng TBYT khi có yêu cầu của Bệnh viện;
  - Các trang thiết bị y tế tham dự thầu, chúng tôi cam kết thực hiện niêm yết giá và kê khai giá theo đúng các quy định tại khoản 9 và 10 của Nghị định 07/2023/NĐ-CP và Thông tư 29/2024/TT-BYT.

Chúng tôi, \_\_\_\_\_ [*ghi đầy đủ và chính xác tên của Nhà thầu*], cam kết sẽ thực hiện đúng theo tất cả các cam kết nêu trên.

Các tài liệu trong Hồ sơ dự thầu (E-HSDT) này đều chính xác, nếu có dấu hiệu gian lận hoặc không trung thực thì E-HSDT xem như không hợp lệ.

Chúng tôi cam kết sẽ chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của tất cả các thông tin nêu trên./.

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm  
20\_\_\_\_\_

**Đại diện hợp pháp của Nhà thầu**  
(*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)